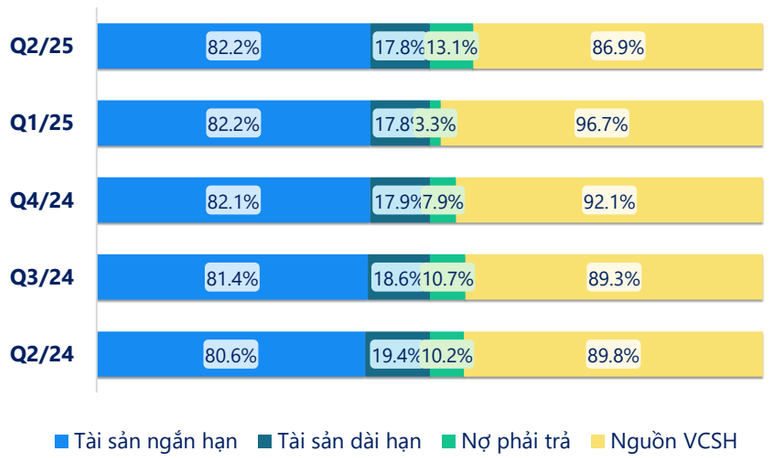
FireAnt

# CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 18,850 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 30,413 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 16,004 |
| SL cổ phiếu LH | 12,392,630 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 83,510 |
| % sở hữu nước ngoài | 4.4% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 234 |
| P/E | 13.1 |
| EPS | 1,437 |

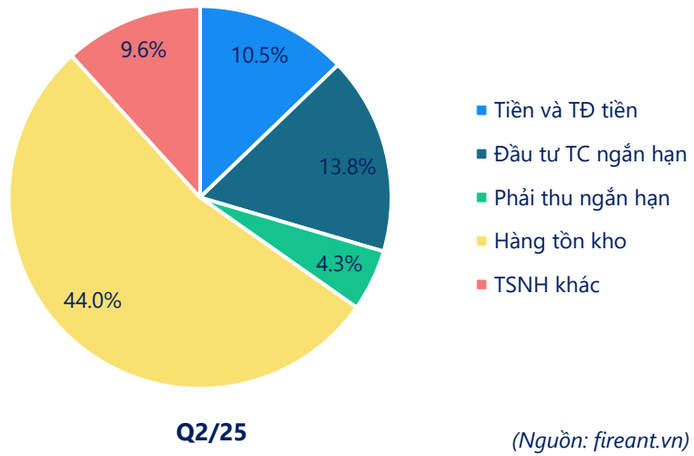
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| BMC | -10.4% | 1.4% | -8.5% | -10.6% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



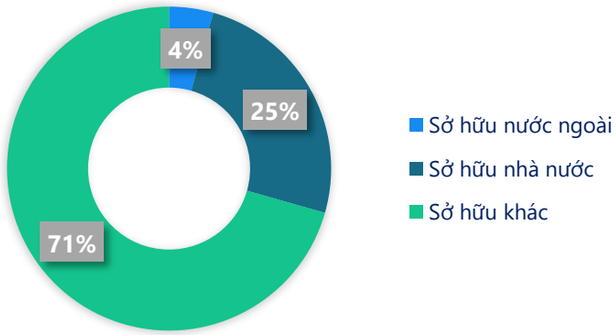

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



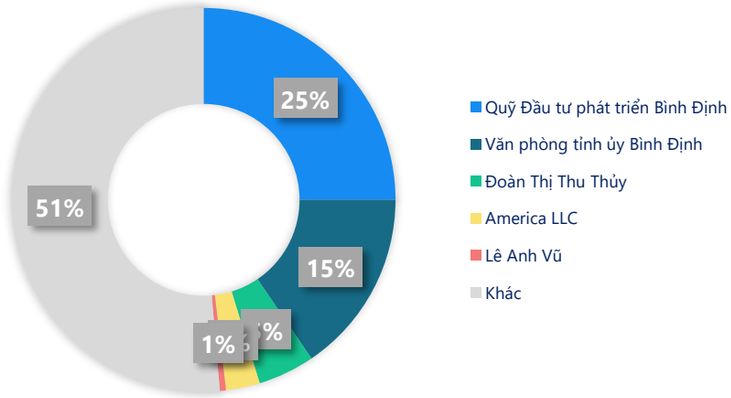

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



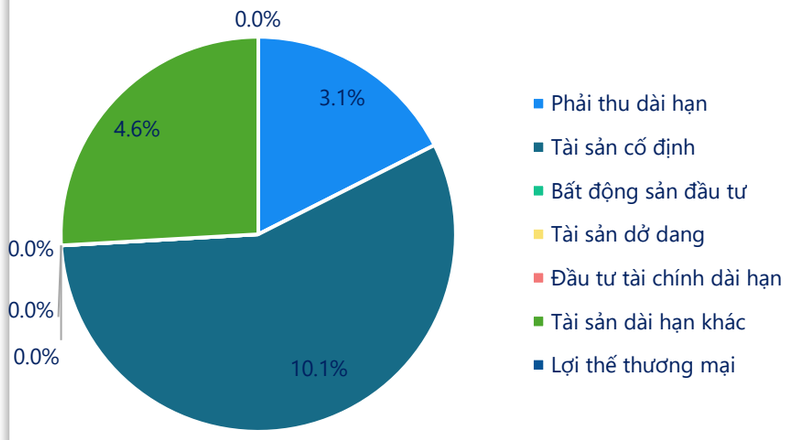

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

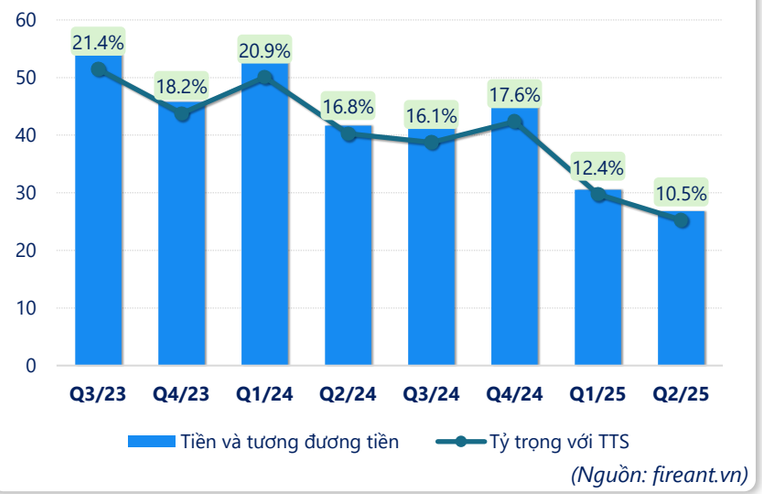



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

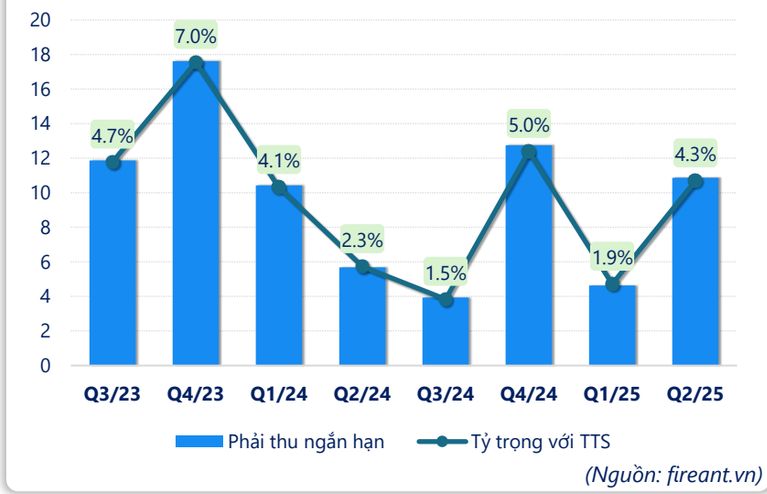
# CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

## Tiền và tương đương tiền



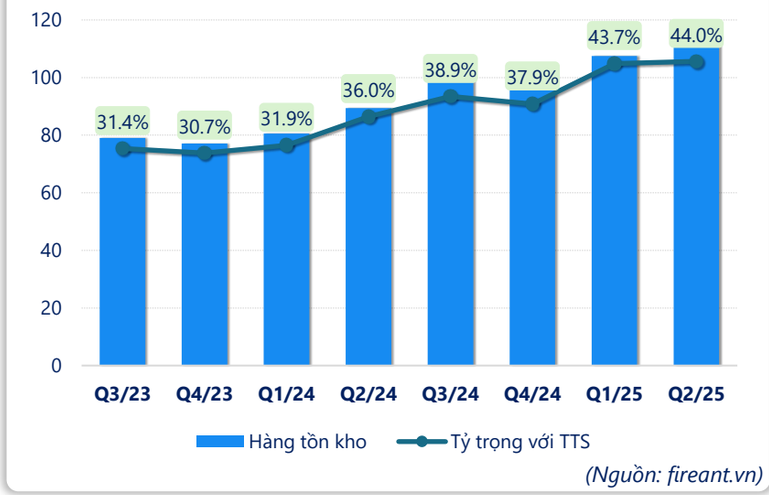

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



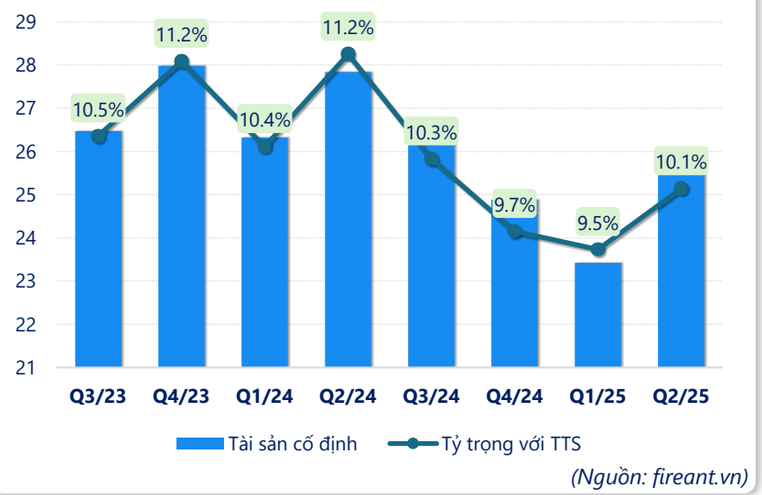

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



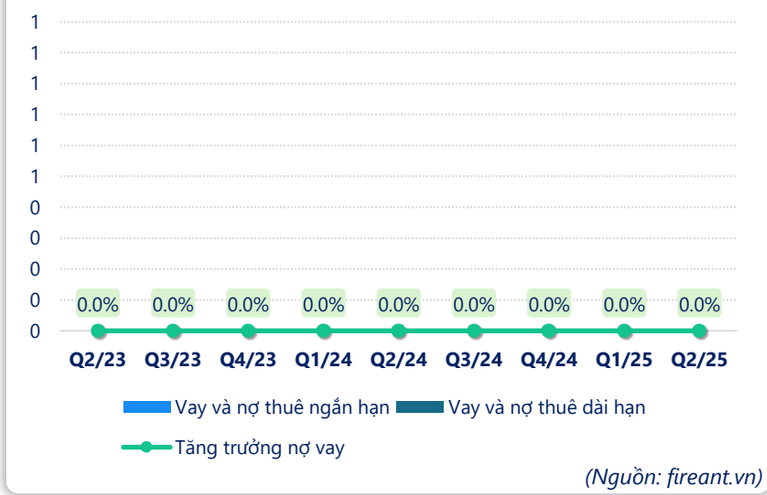

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



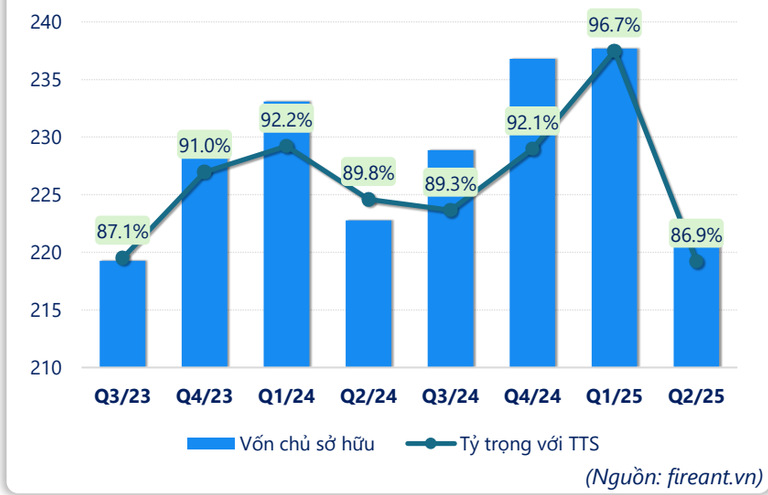

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



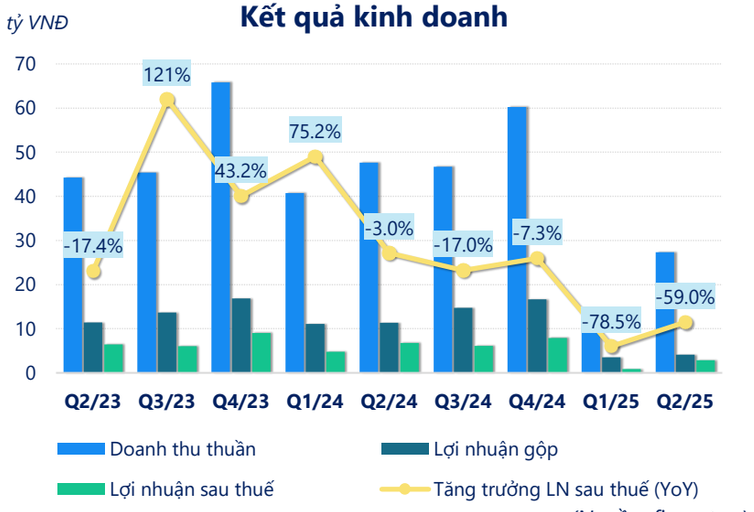

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

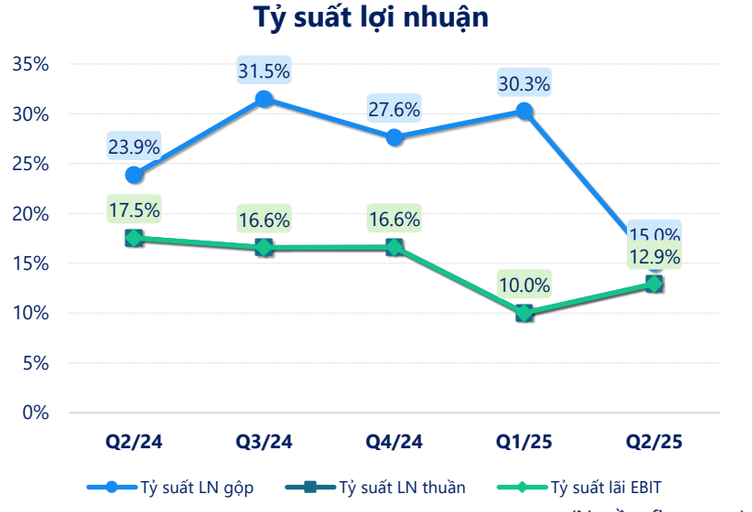
# CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

## Kết quả kinh doanh



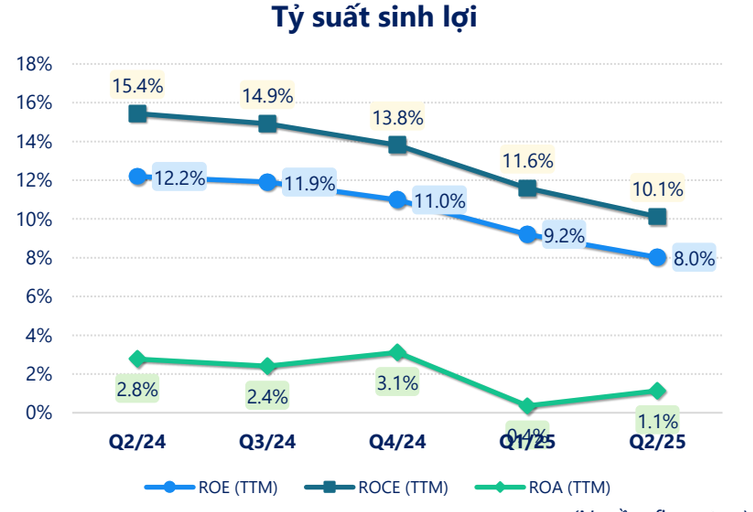

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



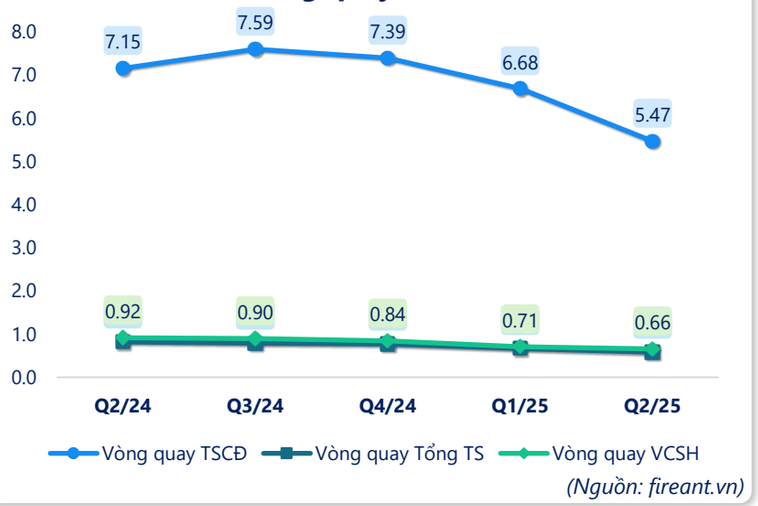

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



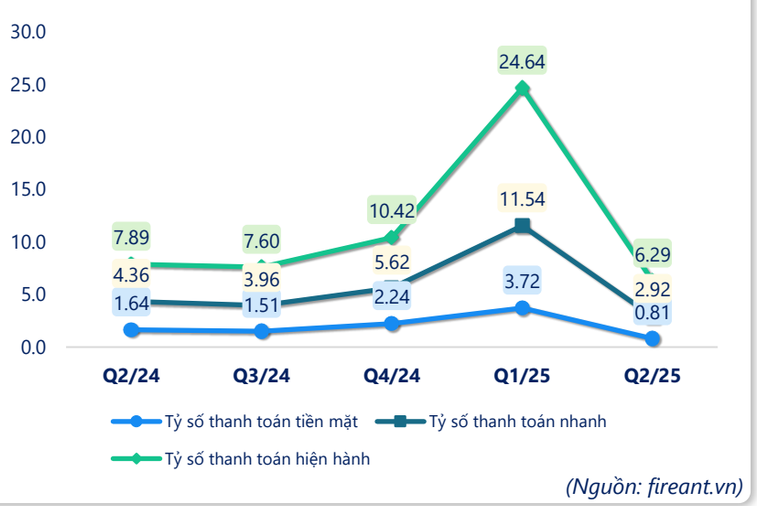

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



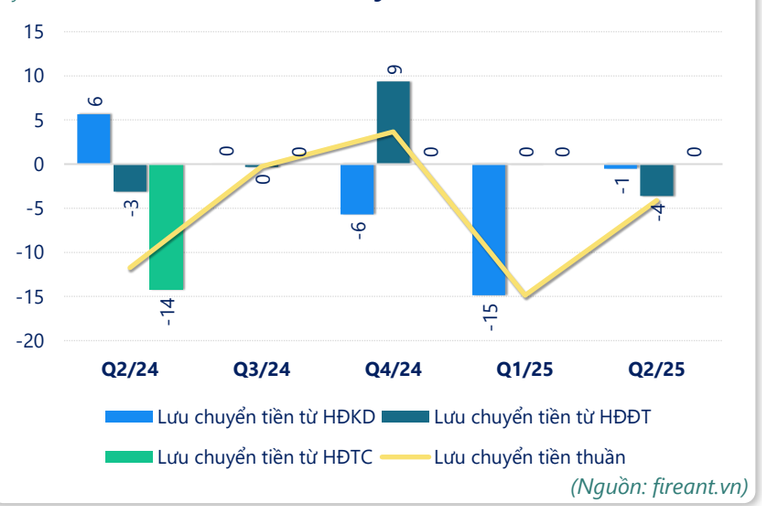

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **254** | **257** | **-1.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 209 | 211 | -0.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 26.8 | 45.4 | -40.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 35.0 | 35.0 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 10.9 | 12.7 | -14.7% |
| Hàng tồn kho | 112 | 97.3 | 15.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 24.5 | 20.6 | 18.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **45.2** | **46.0** | **-1.7%** |
| Phải thu dài hạn | 7.93 | 7.93 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 25.6 | 24.9 | 2.7% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **11.7** | **13.2** | **-11.1%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 33.2 | 20.2 | 64.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **33.2** | **20.2** | **64.2%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.33 | 0.83 | -60.6% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **221** | **237** | **-6.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **221** | **237** | **-6.6%** |
| Vốn điều lệ | 124 | 124 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 47.6 | 46.7 | 60.3 | 11.6 | 27.3 |
| Giá vốn hàng bán | 36.2 | 32.0 | 43.6 | 8.11 | 23.2 |
| **Lợi nhuận gộp** | 11.4 | 14.7 | 16.7 | 3.52 | 4.10 |
| Doanh thu HĐTC | 3.17 | 0.01 | 1.39 | 0.10 | 1.49 |
| Chi phí TC | 0 | 0.44 | 0.15 | 0.01 | -0.01 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 1.66 | 1.67 | 1.87 | 0.58 | 0.99 |
| Chi phí QLDN | 4.54 | 4.86 | 6.02 | 1.86 | 1.08 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 8.35 | 7.75 | 10.0 | 1.16 | 3.53 |
| Lợi nhuận khác | 0 | 0 | 0.00 | 0 | 0 |
| **LN trước thuế** | 8.35 | 7.75 | 10.0 | 1.16 | 3.53 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 6.75 | 6.12 | 7.91 | 0.90 | 2.88 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 6.75 | 6.12 | 7.91 | 0.90 | 2.88 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 5.63 | 0.04 | -5.69 | -14.9 | -0.51 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -3.12 | -0.31 | 9.34 | 0.00 | -3.60 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -14.3 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 52.7 | 41.6 | 41.4 | 45.4 | 30.5 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-11.7** | **-0.27** | **3.66** | **-14.9** | **-4.11** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.64 | 0 | 0.32 | 0 | 0.42 |
| Tiền cuối kỳ | 41.6 | 41.4 | 45.4 | 30.5 | 26.8 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic